

1. Hướng dẫn lập báo cáo
lưu chuyển tiền tệ

Mẫu số B03-DN

(Chế độ kế toán doanh nghiệp-Quyển 2-Báo cáo tài chính chứng từ và sổ kế toán
Sơ đồ kế toán-Ban hành theo quyết định số 15/2006-QUI ĐỊNH/BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính)

1.1 Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Việc lập và trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ hàng năm và các kỳ kế toán giữa niên độ phải tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ” và chuẩn mực kế toán số 27 “Báo cáo tài chính giữa niên độ”.
2. Các khoản đầu tư ngắn hạn được coi là tương đương tiền trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ chỉ bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo. Ví dụ kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.
3. Doanh nghiệp phải trình bày các luồng tiền trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo ba loại hoạt động: hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo qui định của chuẩn mực báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
 - Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của doanh nghiệp và các hoạt động khác không phải là các hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính.
 - Luồng tiền từ hoạt động đầu tư là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác không thuộc các khoản tương đương tiền;
 - Luồng tiền từ hoạt động tài chính là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra các thay đổi về quy mô và kết cấu của nguồn vốn chủ sở hữu và vốn vay của doanh nghiệp.
4. Doanh nghiệp được trình bày luồng tiền từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo cách thức phù hợp nhất với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp.
5. Các luồng tiền phát sinh từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính sau đây được báo cáo trên cơ sở thuần:
 - Thu tiền và chi trả tiền hộ khách hàng như tiền thuê thu hộ, chi hộ và trả lại cho chủ sở hữu tài sản.
 - Thu tiền và chi tiền đối với các khoản có vòng quay nhanh, thời gian đáo hạn ngắn như: mua, bán ngoại tệ; Mua, bán các khoản đầu tư; Các khoản đi vay hoặc cho vay ngắn hạn khác có thời hạn thanh toán không quá 3 tháng.
6. Các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng tiền chính thức sử dụng trong ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch.
7. Các giao dịch về đầu tư và tài chính không trực tiếp sử dụng tiền hay các khoản tương đương tiền không được trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Ví dụ:
 - Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.
 - Việc mua một doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
 - Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
8. Các khoản mục tiền và tương đương tiền đầu kỳ và cuối kỳ, ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ hiện có cuối kỳ phải được trình bày thành các chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ để đối chiếu số liệu với các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán.

9. Doanh nghiệp phải trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có số dư cuối kỳ lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

1.2 Cơ sở lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Việc lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ được căn cứ vào:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước
- Các tài liệu kế toán khác, như: Sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết, các tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”; Sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết của các tài khoản liên quan khác, bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ và các tài liệu kế toán chi tiết khác...

1.3 Yêu cầu về mở và ghi sổ kế toán phục vụ lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Sổ kế toán chi tiết các tài khoản phải thu, phải trả phải được mở chi tiết theo 3 loại hoạt động: hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính.
- Đối với sổ kế toán chi tiết các tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển” phải có chi tiết để theo dõi được 3 loại hoạt động: hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính làm căn cứ tổng hợp khi lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Ví dụ, đối với khoản tiền trả ngân hàng về gốc và lãi vay, kế toán phải phản ánh riêng số tiền trả lãi vay và số tiền trả gốc vay trên sổ kế toán chi tiết.
- Tại thời điểm cuối niên độ kế toán, khi lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ, doanh nghiệp phải xác định các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua thỏa mãn định nghĩa được coi là tương đương tiền phù hợp với qui định của chuẩn mực “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ” để loại trừ ra khỏi các khoản mục liên quan đến hoạt động đầu tư ngắn hạn. Giá trị các khoản tương đương tiền được cộng (+) vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ” trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán và công cụ nợ không được coi là tương đương tiền, kế toán phải căn cứ vào mục đích đầu tư để lập bảng kê chi tiết xác định các khoản đầu tư chứng khoán và công cụ nợ phục vụ cho mục đích thương mại (mua vào để bán) và phục vụ cho mục đích nắm giữ đầu tư để thu lãi.

1.4 Phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm

1.5 Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động kinh doanh

Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh được lập và trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo một trong hai phương pháp: phương pháp trực tiếp và phương pháp gián tiếp

1.5.1 Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động kinh doanh theo phương pháp trực tiếp (Xem mẫu số B 03-DN)

Nguyên tắc lập: theo phương pháp trực tiếp, các luồng tiền vào và luồng tiền ra từ hoạt động kinh doanh được xác định và trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các sổ kế toán tổng hợp và chi tiết của doanh nghiệp.

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể:**1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (Mã số 01)**

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu (Tổng giá thanh toán) trong kỳ do bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ, tiền bản quyền, phí, hoa hồng và các khoản doanh thu khác (như bán chứng khoán vì mục đích thương mại) (nếu có), trừ các khoản doanh thu được xác định là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, kể cả các khoản tiền đã thu từ các khoản nợ phải thu liên quan đến các giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới thu được tiền và số tiền ứng trước của người mua hàng hóa, dịch vụ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng” (phần thu tiền), sổ kế toán các tài khoản phải trả (Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả, trong kỳ báo cáo sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản “Doanh thu bán hàng và cung cấp dv” (bán hàng, cung cấp dịch vụ thu tiền ngay) và sổ kế toán tài khoản “Phải thu của khách hàng” (bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác phát sinh từ các kỳ trước, đã thu được tiền trong kỳ này) hoặc số tiền ứng trước trong kỳ của người mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, sổ kế toán tài khoản “đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và tài khoản “doanh thu hoạt động tài chính” (bán chứng khoán vì mục đích thương mại thu tiền ngay).

2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ (Mã số 02)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả (tổng giá thanh toán) trong kỳ cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chi mua chứng khoán vì mục đích thương mại (nếu có), kể cả số tiền đã trả cho các khoản nợ phải trả liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới trả tiền và số tiền chi ứng trước cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các tài khoản “Tiền mặt”, “tiền gửi ngân hàng” và “tiền đang chuyển” (phần chi tiền trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ), sổ kế toán tài khoản “phải thu của khách hàng” (phần chi tiền từ thu các khoản phải thu của khách hàng), sổ kế toán tài khoản “vay ngắn hạn” (phần chi tiền từ tiền vay ngắn hạn nhận được chuyển trả ngay cho người bán) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán tài khoản “phải trả cho người bán”, sổ kế toán các tài khoản hàng tồn kho và các tài khoản có liên quan khác, chi tiết phần đã trả bằng tiền trong kỳ báo cáo, sổ kế toán các tài khoản “đầu tư chứng khoán ngắn hạn” (chi mua chứng khoán vì mục đích thương mại). Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

3. Tiền chi trả cho người lao động (Mã số 03)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cho người lao động trong kỳ báo cáo về tiền lương, tiền công, phụ cấp, tiền thưởng...do doanh nghiệp đã thanh toán hoặc tạm ứng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng” và “tiền đang chuyển” (phần chi tiền trả cho người lao động) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán tài khoản “phải trả người lao động” – phần đã trả bằng tiền trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

4. Tiền chi trả lãi vay (Mã số 04)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền lãi vay đã trả trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền lãi vay phát sinh trong kỳ và trả ngay kỳ này, tiền lãi vay phải trả phát sinh từ các kỳ trước và đã trả trong kỳ này, lãi tiền vay trả trước trong kỳ này. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các tài khoản “Tiền mặt”, “tiền gửi ngân hàng” và “tiền đang chuyển” (phần chi trả lãi tiền vay); sổ kế toán tài khoản “phải thu của khách hàng” (phần tiền trả lãi vay từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán tài khoản “chi phí phải trả”, tài khoản “chi phí tài chính”, tài khoản “chi phí trả trước ngắn hạn”, tài khoản “chi phí trả trước dài hạn” (theo dõi số tiền lãi vay trả trước) (theo dõi số tiền lãi vay phải trả) và các tài khoản liên quan khác. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

5. Tiền chi nộp thuế TNDN (Mã số 05)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nộp thuế TNDN cho nhà nước trong kỳ báo cáo, bao gồm số tiền thuế TNDN đã nộp của kỳ này, số thuế TNDN còn nợ từ các kỳ trước đã nộp trong kỳ này và số thuế TNDN nộp trước (nếu có).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các tài khoản “Tiền mặt”, “tiền gửi ngân hàng” và “tiền đang chuyển” (phần chi tiền nộp thuế TNDN), sổ kế toán tài khoản “phải thu của khách hàng” (phần tiền nộp thuế TNDN từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán tài khoản “thuế và các khoản phải nộp nhà nước” (phần thuế TNDN đã nộp trong kỳ báo cáo). Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (Mã số 06)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ các khoản khác từ hoạt động kinh doanh, ngoài khoản tiền thu được phản ánh ở Mã số 01, như: tiền thu từ khoản thu ngắn hạn khác (tiền thu về được bồi thường, tiền phạt, tiền thưởng và các khoản tiền thu khác...); tiền đã thu do được hoàn thuế; tiền thu được do nhận ký quỹ, ký cược; tiền thu hồi các khoản đưa đi ký cược, ký quỹ; tiền thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án (nếu có); tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài thưởng, hỗ trợ ghi tặng các quỹ của doanh nghiệp; tiền nhận được ghi tặng các quỹ do cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản “Tiền mặt”, “tiền gửi ngân hàng” sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản “thu nhập khác”, tài khoản “thuế GTGT được khách hàng khấu trừ” và sổ kế toán các tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (Mã số 07)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi về các khoản khác, ngoài các khoản tiền chi liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo được phản ánh ở mã số 02, 03, 04, 05, như: tiền chi bồi thường, bị phạt và các khoản chi phí khác; tiền nộp các loại thuế (không bao gồm TNDN); tiền nộp các loại phí, lệ phí, tiền thuê đất; tiền chi đưa đi ký cược, ký quỹ; tiền trả lại các khoản nhận ký cược, ký quỹ, tiền chi trực tiếp từ quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm; tiền chi trực tiếp bằng nguồn dự phòng phải trả; tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi; tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu; tiền chi trực tiếp từ nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án,...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản “Tiền mặt”, “tiền gửi ngân hàng” và “tiền đang chuyển” trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản “chi phí khác”, “thuế và các khoản phải nộp nhà nước”, “chi sự nghiệp”, “quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm”, “dự phòng phải trả” và các tài khoản liên quan khác. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 20)

Chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh” phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu từ Mã số 01 đến Mã số 07. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...)

Mã số 20 = mã số 01 + mã số 02 + mã số 03 + mã số 04 + mã số 05 + mã số 06 + mã số 07

1.5.2 Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động kinh doanh theo phương pháp gián tiếp (Xem mẫu số B03-DN)

Nguyên tắc lập: theo phương pháp gián tiếp, các luồng tiền vào và các luồng tiền ra từ hoạt động kinh doanh được tính và xác định trước hết bằng cách điều chỉnh lợi nhuận trước thuế TNDN của hoạt động kinh doanh khỏi ảnh hưởng của các khoản mục không phải bằng tiền, các thay đổi trong kỳ của hàng tồn kho, các khoản phải thu, phải trả từ hoạt động kinh doanh và các khoản mà ảnh hưởng về tiền của chúng là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, gồm:

+ Các khoản chi phí không bằng tiền, như: khấu hao tài sản CĐ, dự phòng...;

- + Các khoản lãi lỗ không phải bằng tiền, như: lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện...;
- + Các khoản lỗ lãi được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, như: lãi, lỗ về thanh lý, nhượng bán TSCĐ và bất động sản đầu tư, tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia...;
- + Chi phí lãi vay đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh được điều chỉnh tiếp tục với sự thay đổi vốn lưu động, chi phí trả trước dài hạn và các khoản thu, chi khác từ hợp đồng kinh doanh như:

- + Các thay đổi trong kỳ báo cáo của khoản mục hàng tồn kho, các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động kinh doanh;
- + Các thay đổi của chi phí trả trước
- + Lãi tiền vay đã trả
- + Thuế TNDN đã nộp;
- + Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh;
- + Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh.

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể:

1. Lợi nhuận trước thuế (Mã số 01)

Chỉ tiêu được lấy từ chỉ tiêu tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50) trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Nếu số liệu này là số âm (trường hợp lỗ), thì ghi trong ngoặc đơn (...).

2. Điều chỉnh cho các khoản:

- **Khấu hao TSCĐ (Mã số 02)**

Chỉ tiêu này phản ánh số khấu hao TSCĐ đã trích được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số khấu hao TSCĐ đã trích trong kỳ trên bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ và sổ kế toán các tài khoản có liên quan.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu “lợi nhuận trước thuế”.

- **Các khoản dự phòng (Mã số 03)**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng giảm giá đã lập được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các tài khoản “dự phòng giảm giá hàng tồn kho”, “dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn”, “dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn”, “dự phòng phải thu khó đòi”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản có liên quan.

- **Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (Mã số 04)**

Chỉ tiêu này phản ánh lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện đã được phản ánh vào lợi nhuận trước thuế trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán tài khoản “doanh thu hoạt động tài chính”, chi tiết phần lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ báo cáo được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “lợi nhuận trước thuế” (Mã số 01), nếu có lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện, hoặc được cộng (+) vào chỉ tiêu trên, nếu có lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.

- **Lãi, lỗ hoạt động đầu tư (Mã số 05)**

Chỉ tiêu này phản ánh lãi, lỗ phát sinh trong kỳ đã được phản ánh vào lợi nhuận trước thuế nhưng được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, gồm lãi, lỗ từ việc thanh lý TSCĐ và các khoản

đầu tư dài hạn mà doanh nghiệp mua và nắm giữ vì mục đích đầu tư, như: lãi/lỗ bán bất động sản đầu tư, lãi/lỗ bán các khoản đầu tư vốn (đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên kết, thu hồi vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và các khoản vốn đầu tư dài hạn khác), lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi/lỗ từ việc mua và bán lại các công cụ nợ (trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu); cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác (không bao gồm lãi/lỗ mua bán chứng khoán vì mục đích thương mại). Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các tài khoản “doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư”, “doanh thu hoạt động tài chính”, “thu nhập khác” và sổ kế toán các tài khoản “giá vốn hàng bán”, “chi phí tài chính”, “chi phí khác”, chi tiết phần lãi/lỗ được xác định là luồng tiền từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “lợi nhuận trước thuế” (Mã số 01), nếu có lãi hoạt động đầu tư và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...); hoặc được cộng (+) vào chỉ tiêu trên, nếu có lỗ hoạt động đầu tư.

- **Chi phí lãi vay (Mã số 06)**

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán tài khoản 635 “chi phí tài chính”, chi tiết chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản liên quan, hoặc căn cứ vào chỉ tiêu “chi phí lãi vay” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào số liệu chỉ tiêu “lợi nhuận trước thuế”.

- **Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (Mã số 08)**

Chỉ tiêu này phản ánh luồng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản mục thu nhập và chi phí không phải bằng tiền. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào lợi nhuận trước thuế TNDN cộng (+) các khoản điều chỉnh.

Mã số 08 = Mã số 01 + Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06

Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

- **Tăng, giảm các khoản phải thu (Mã số 09)**

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các tài khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh như: tài khoản “phải thu của khách hàng” (chi tiết “phải thu của khách hàng”), tài khoản “phải trả cho người bán” (chi tiết “trả trước cho người bán”), các tài khoản “phải thu nội bộ”, “phải thu khác”, “thuế GTGT được khấu trừ” và tài khoản “tạm ứng” trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải thu liên quan đến hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính, như: phải thu về tiền lãi cho vay, phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia, phải thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bất động sản đầu tư...

Số lượng chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu “lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- **Tăng, giảm hàng tồn kho (Mã số 10)**

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các tài khoản hàng tồn kho (không bao gồm số dư của tài khoản “dự phòng giảm giá hàng tồn kho” và không bao gồm số dư hàng tồn kho dùng cho hoạt động đầu tư).

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu “lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tăng, giảm các khoản phải trả (Mã số 11)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các tài khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh, như: tài khoản “phải trả cho người bán” (chi tiết “phải trả cho người bán”), tài khoản “phải thu của khách hàng” (chi tiết “người mua trả tiền trước”), các tài khoản “thuế và phải nộp nhà nước”, “phải trả người lao động”, “chi phí phải trả”, “phải trả nội bộ”, “phải trả, phải nộp khác”, “quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm”, “dự phòng phải trả”. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải trả về thuế TNDN phải nộp, các khoản phải trả về lãi tiền vay, các khoản phải trả liên quan đến hoạt động đầu tư (như mua sắm, xây dựng TSCĐ, mua bất động sản đầu tư, mua các công cụ nợ...) và hoạt động tài chính (vay và nợ ngắn hạn, dài hạn)

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu “lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tăng, giảm chi phí trả trước (Mã số 12)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các tài khoản “chi phí trả trước ngắn hạn” và “chi phí trả trước dài hạn” trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu “lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền lãi vay đã trả (Mã số 13)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các tài khoản “tiền mặt”, “tiền gửi ngân hàng”, “tiền đang chuyển” (phần chi tiền trả lãi vay) để trả các khoản tiền lãi vay, sổ kế toán tài khoản “phải thu của khách hàng” (phần trả tiền lãi vay từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản “chi phí trả trước”, “chi phí trả trước dài hạn”, “chi phí tài chính”, “xây dựng cơ bản dở dang”, “chi phí sản xuất chung” và “chi phí phải trả” (chi tiết số tiền lãi vay trả trước, tiền lãi vay phát sinh trả trong kỳ này hoặc số tiền lãi vay phát sinh trong các kỳ trước và đã trong kỳ này).

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp (Mã số 14)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các tài khoản “tiền mặt”, “tiền gửi ngân hàng”, “tiền đang chuyển”, (phần chi tiền nộp thuế TNDN), sổ kế toán tài khoản “phải thu của khách hàng” (phần đã nộp thuế TNDN từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán tài khoản “thuế và các khoản phải nộp nhà nước” (phần thuế TNDN đã nộp trong kỳ báo cáo).

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (Mã số 15)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản tiền phải thu khác phát sinh từ hoạt động kinh doanh ngoài các khoản đã nêu ở mã số từ 01 đến 14, như: tiền thu được do nhận ký cược, ký quỹ, tiền thu hồi các khoản đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án (nếu có); Tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài thưởng, hỗ trợ ghi tặng các quỹ của doanh nghiệp. Tiền nhận được ghi tăng các quỹ do cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp... trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các tài khoản “tiền mặt”, “tiền gửi ngân hàng”, “tiền đang chuyển” sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản liên quan trong kỳ báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu “lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động”.

- **Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (Mã số 16)**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản tiền chi khác phát sinh từ các hoạt động kinh doanh ngoài các khoản đã nêu ở các mã số từ 01 đến 14, như: tiền đưa đi ký cược, ký quỹ; tiền trả lại các khoản nhận ký cược, ký quỹ, tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi; tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu; tiền chi trực tiếp từ nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án,...

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các tài khoản “tiền mặt”, “tiền gửi ngân hàng”, “tiền đang chuyển” sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản liên quan trong kỳ báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào chỉ tiêu “lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động”.

- **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 20)**

Chỉ tiêu “lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh” phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ mã số 08 đến mã số 16. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì sẽ được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn (...).

Mã số 20 = mã số 08 + mã số 09 + mã số 10 + mã số 11 + mã số 12 + mã số 13 + mã số 14 + mã số 15 + mã số 16

1.5.3 Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động đầu tư

Nguyên tắc lập:

+ Luồng tiền từ hoạt động đầu tư được lập và trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ một cách riêng biệt các luồng tiền vào và các luồng tiền ra, trừ trường hợp các luồng tiền được báo cáo trên cơ sở thuần để cập trong đoạn 18 của chuẩn mực số 24 “báo cáo lưu chuyển tiền tệ”

+ Luồng tiền từ hoạt động đầu tư được lập theo phương pháp trực tiếp. Các luồng tiền vào, các luồng tiền ra trong kỳ từ hoạt động đầu tư được xác định bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của doanh nghiệp.

+ Các luồng tiền phát sinh từ việc mua và thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con hoặc các đơn vị kinh doanh khác được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư và phải trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

+ Tổng số tiền chi trả hoặc thu được từ việc mua và thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con hoặc các khoản đầu tư vào đơn vị kinh doanh khác được trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo số thuần của tiền và tương đương tiền chi trả hoặc thu được từ việc mua và thanh lý.

+ Ngoài việc trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ, doanh nghiệp phải trình bày trong bản thuyết minh báo cáo tài chính một cách tổng hợp về cả việc mua và thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con hoặc các đầu tư vào đơn vị kinh doanh khác trong kỳ những thông tin sau:

. Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

. Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

. Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua và thanh lý;

. Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua và thanh lý trong kỳ. Giá trị tài sản này phải được tổng hợp theo từng loại tài sản.

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể (Xem mẫu số B03-DN)

- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Mã số 21)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, tiền chi cho giai đoạn triển khai đã được vốn hóa thành TSCĐ vô hình, tiền chi cho hoạt động đầu tư xây dựng dở dang, đầu tư bất động sản trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản “tiền mặt”, “tiền gửi ngân hàng”, “tiền đang chuyển” (phần chi tiền mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác), sổ kế toán tài khoản “phải thu của khách hàng” (phần chi tiền từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng), sổ kế toán tài khoản “vay dài hạn” (phần chi tiền từ tiền vay dài hạn nhận được chuyển trả ngay cho người bán) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản “TSCĐ hữu hình”, “TSCĐ vô hình”, “bất động sản đầu tư”, “xây dựng cơ bản dở dang”, “đầu tư dài hạn khác”, “phải trả cho người bán” trong kỳ báo cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Mã số 22)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thuần đã thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và bất động sản đầu tư trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chênh lệch giữa số tiền thu và số tiền chi cho việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và bất động sản đầu tư. Số tiền thu được lấy từ sổ kế toán các tài khoản “tiền mặt”, “tiền gửi ngân hàng”, “tiền đang chuyển”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản “thu nhập khác” (chi tiết thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ), sổ kế toán tài khoản “doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư”, sổ kế toán tài khoản “phải thu của khách hàng” (phần tiền thu liên quan đến thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bất động sản đầu tư và các tài sản dài hạn khác) trong kỳ báo cáo. Số tiền chi được lấy từ sổ kế toán các tài khoản “tiền mặt”, “tiền gửi ngân hàng”, “tiền đang chuyển”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán tài khoản “chi phí tài chính” và “chi phí khác” (chi tiết chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ) và tài khoản “giá vốn hàng bán” chi tiết chi phí bất động sản đầu tư trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) nếu số tiền thực thu nhỏ hơn số tiền thực chi.

- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác (Mã số 23)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi cho bên khác vay, chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác (trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu...) vì mục đích nắm giữ đầu tư trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm tiền chi mua các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và mua các công cụ nợ vì mục đích thương mại.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản “tiền mặt”, “tiền gửi ngân hàng”, “tiền đang chuyển”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản “đầu tư ngắn hạn khác” (chi tiết tiền gửi có kỳ hạn, chi tiền cho vay ngắn hạn), “đầu tư dài hạn khác” (chi tiết các khoản tiền chi cho vay dài hạn, chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác (trái phiếu)), tài khoản “đầu tư chứng khoán ngắn hạn”, (chi tiết tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác (trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu...)) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác (Mã số 24)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ việc thu hồi lại số tiền gốc đã cho vay, từ bán lại hoặc thanh toán các công cụ nợ của đơn vị khác trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm tiền thu từ bán các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và bán các công cụ nợ vì mục đích thương mại.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản “tiền mặt”, “tiền gửi ngân hàng”, “tiền đang chuyển”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản “đầu tư ngắn hạn khác”, “đầu tư dài hạn khác” (chi tiết thu hồi tiền cho vay), tài khoản “đầu tư chứng khoán ngắn hạn” (chi tiết số tiền thu do bán lại các công cụ nợ (trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu)).

- Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác (Mã số 25)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi để đầu tư vốn vào doanh nghiệp khác trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền chi đầu tư vốn dưới hình thức mua cổ phiếu, góp vốn vào công ty con, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, công ty liên kết,... (không bao gồm tiền chi mua cổ phiếu vì mục đích thương mại).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản “tiền mặt”, “tiền gửi ngân hàng”, “tiền đang chuyển”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản “đầu tư vào công ty con”, tài khoản “vốn góp liên doanh”, tài khoản “đầu tư vào công ty liên kết” và tài khoản “đầu tư dài hạn khác” (chi tiết đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào đơn vị khác) trong kỳ báo cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác (Mã số 26)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền thu hồi các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác (do bán lại hoặc thanh lý các khoản vốn đã đầu tư vào đơn vị khác) trong kỳ báo cáo (không bao gồm tiền thu do bán cổ phiếu đã mua vì mục đích thương mại).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản “tiền mặt”, “tiền gửi ngân hàng”, “tiền đang chuyển”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản “đầu tư vào công ty con”, tài khoản “vốn góp liên doanh”, tài khoản “đầu tư vào công ty liên kết” và tài khoản “đầu tư dài hạn khác”, tài khoản “phải thu của khách hàng” (chi tiết đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào đơn vị khác) trong kỳ báo cáo.

- Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (Mã số 27)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thu về các khoản tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi từ mua và nắm giữ đầu tư các công cụ nợ (trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu...), cổ tức và lợi nhuận nhận được từ đầu tư vốn vào các đơn vị khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản “tiền mặt”, “tiền gửi ngân hàng”, “tiền đang chuyển”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản “doanh thu hoạt động tài chính”,...

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (Mã số 30)

Chỉ tiêu “lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư” phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ mã số 21 đến mã số 27. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì được ghi dưới ht trong ngoặc đơn (...).

Mã số 30 = mã số 21 + mã số 22 + mã số 23 + mã số 24 + mã số 25 + mã số 26 + mã số 27

1.6 Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động tài chính

Nguyên tắc lập:

+ Luồng tiền từ hoạt động tài chính được lập và trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ một cách riêng biệt các luồng tiền vào và các luồng tiền ra, trừ trường hợp các luồng tiền được báo cáo trên cơ sở thuần được đề cập trong chuẩn mực “báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

+ Luồng tiền từ hoạt động tài chính được lập theo phương pháp trực tiếp. Các luồng tiền vào, các luồng tiền ra trong kỳ từ hoạt động tài chính được xác định bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của doanh nghiệp.

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể (Xem Mẫu số B03-DN)

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 31)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu do các chủ sở hữu của doanh nghiệp góp vốn dưới các hình thức phát hành cổ phiếu thu bằng tiền (số tiền thu theo giá thực tế phát hành), tiền thu góp vốn bằng tiền của các chủ sở hữu, tiền thu do nhà nước cấp vốn trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản vay và nợ được chuyển thành vốn cổ phần hoặc nhận vốn góp của chủ sở hữu bằng tài sản.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản “tiền mặt”, “tiền gửi ngân hàng”, “tiền đang chuyển”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản “Nguồn vốn kinh doanh” (chi tiết vốn góp của chủ sở hữu) trong kỳ báo cáo.

- **Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phần đã phát hành (Mã số 32)**

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả do hoàn lại vốn góp cho các chủ sở hữu của doanh nghiệp dưới các hình thức hoàn trả bằng tiền hoặc mua lại cổ phần của doanh nghiệp đã phát hành bằng tiền để hủy bỏ hoặc sử dụng làm cổ phần quỹ trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản “tiền mặt”, “tiền gửi ngân hàng”, “tiền đang chuyển”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản “nguồn vốn kinh doanh” và “cổ phần quỹ” trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- **Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được (Mã số 33)**

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nhận được do doanh nghiệp đi vay ngắn hạn, dài hạn của ngân hàng, các tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ báo cáo. Đối với các khoản vay bằng trái phiếu, số tiền đã thu được phản ánh theo số thực thu (bằng mệnh giá trái phiếu điều chỉnh với các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu hoặc lãi trái phiếu trả trước).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản “tiền mặt”, “tiền gửi ngân hàng”, các tài khoản phải trả (phần tiền vay nhận được chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản “vay ngắn hạn”, “vay dài hạn”, “nợ dài hạn”, “trái phiếu phát hành” và các tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

- **Tiền chi trả nợ gốc vay (Mã số 34)**

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ gốc vay ngắn hạn, vay dài hạn, nợ thuê tài chính của ngân hàng, tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản “tiền mặt”, “tiền gửi ngân hàng”, “tiền đang chuyển”, sổ kế toán tài khoản “phải thu của khách hàng” (phần tiền trả nợ vay từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản “vay ngắn hạn”, “nợ dài hạn đến hạn trả”, “vay dài hạn”, “nợ dài hạn” và “trái phiếu phát hành” trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- **Tiền chi trả nợ thuê tài chính (Mã số 35)**

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ thuê tài chính trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản “tiền mặt”, “tiền gửi ngân hàng”, “tiền đang chuyển”, sổ kế toán tài khoản “phải thu của khách hàng” (phần tiền trả nợ thuê tài chính từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản “nợ dài hạn đến hạn trả”, “nợ dài hạn” (chi tiết số trả nợ thuê tài chính) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- **Cổ tức, lợi nhuận đã trả (Mã số 36)**

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cổ tức và lợi nhuận được chia cho các chủ sở hữu của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản “tiền mặt”, “tiền gửi ngân hàng”, “tiền đang chuyển”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán tài khoản “lợi nhuận chưa phân phối”, sổ kế toán tài khoản “phải trả, phải nộp khác” (chi tiết số tiền đã trả về cổ tức và lợi nhuận) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức trong ngoặc đơn (...).

Chỉ tiêu này không bao gồm khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia nhưng không trả cho chủ sở hữu mà được chuyển thành vốn cổ phần.

- **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (Mã số 40)**

Chỉ tiêu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ mã số 31 đến mã số 36. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 40 = mã số 31 + mã số 32 + mã số 33 + mã số 34 + mã số 35 + mã số 36 mã số 31

1.7 Tổng hợp các luồng tiền trong kỳ (Xem mẫu số B03-DN)

- **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (Mã số 50)**

Chỉ tiêu “lưu chuyển tiền thuần trong kỳ” phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ ba loại hoạt động: hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Mã số 50 = Mã số 20 + Mã số 30 + Mã số 40

Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

- **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (Mã số 60)**

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số dư của tiền và tương đương tiền đầu kỳ báo cáo, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển (mã số 110, cột “số đầu kỳ” trên bảng cân đối kế toán) và số dư của các tài khoản tương đương tiền đầu kỳ được lấy trên sổ kế toán chi tiết tài khoản “đầu tư chứng khoán ngắn hạn” đối với các khoản đầu tư ngắn hạn thỏa mãn định nghĩa là tương đương tiền.

- **Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ (Mã số 61)**

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền (mã số 110) và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các tài khoản “tiền mặt”, “tiền gửi ngân hàng”, “tiền đang chuyển” và tài khoản “đầu tư chứng khoán ngắn hạn” (chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn thỏa mãn định nghĩa là tương đương tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán chi tiết tài khoản “chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số dương nếu tỷ giá hối đoái cuối kỳ cao hơn tỷ giá hối đoái đã ghi nhận trong kỳ, chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn nếu tỷ giá hối đoái cuối kỳ thấp hơn tỷ giá hối đoái đã ghi nhận trong kỳ.

- **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (Mã số 70)**

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số dư của tiền và tương đương tiền cuối kỳ báo cáo, bao gồm “tiền mặt”, “tiền gửi ngân hàng”, “tiền đang chuyển” (mã số 110, cột “số cuối kỳ” trên bảng cân đối kế toán) và số dư cuối kỳ của các khoản tương đương tiền được lấy trên sổ kế toán chi tiết tài khoản “đầu tư chứng khoán ngắn hạn” đối với các khoản đầu tư ngắn hạn thỏa mãn định nghĩa là tương đương tiền.

Chỉ tiêu này bằng số “tổng cộng” của các chỉ tiêu mã số 50, 60 và 61 và bằng chỉ tiêu mã số 110 trên bảng cân đối kế toán năm đó.

Mã số 70 = mã số 50 + mã số 60 + mã số 61